Tên: ……...

Lớp: S4…

Ngày giao bài: Thứ …, ngày …./….

Ngày nộp bài: Thứ …, ngày …./….

Week: 32

Từ vựng & Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

GE4: Unit 8 & 9 - Supplementary & Vocabulary Revision

A. THEORY

I. SUPPLEMENTARY VOCABULARY: Features of a web page

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**web address/URL** (n)	địa chỉ trang web	5	**go forward** (phr)	chuyển sang trang tiếp theo
2	**bookmark star** (n)	biểu tượng đánh dấu trang	6	**go back** (phr)	quay lại trang trước
3	**address bar** (n)	thanh địa chỉ	7	**refresh** (v)	tải lại, làm mới trang
4	**search engine** (n)	công cụ tìm kiếm	8	**minimize** (v)	thu nhỏ cửa sổ

II. VOCABULARY REVISION: Protecting Our Planet

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**marine life** (n)	sinh vật biển	7	**recycle** (v)	tái chế
2	**single-use** (adj)	dùng một lần	8	**air pollution** (n)	ô nhiễm không khí
3	**biodegradable** (adj)	có thể phân huỷ sinh học	9	**plastic pollution** (n)	ô nhiễm nhựa
4	**microparticle** (n)	hạt vi mô	10	**rising sea levels** (n)	mực nước biển dâng
5	**reuse** (v)	tái sử dụng	11	**eco-challenges** (n)	những thử thách vì môi trường
6	**reduce** (v)	giảm bớt	12	**plastic packaging** (n)	bao bì nhựa

III. EXTRA VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**previous** (adj)	trước, trước đây	4	**policeman** (n)	cảnh sát nam
2	**properly** (adv)	một cách chính xác	5	**shelf** (n)	kệ, ngăn
3	**browser** (n)	trình duyệt	6	**pocket** (n)	túi quần, túi áo

**Note:* *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; adv = adverb: trạng từ; phr = phrase: cụm từ.*

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (22 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục I. SUPPLEMENTARY VOCABULARY: Features of a web page và III. EXTRA VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở.

II. Fill in the missing letters.

0. Many cities are trying to reduce **a i r p o l l u t i o n** *to protect people's health and the environment.*

1. Many products today use ..... **l a s** ..... **i c** **p** ..... **c k a** ..... **i n g** to protect food and other goods during transport.

2. Some countries are banning **s** ..... **n** ..... **l e -** ..... **s e** plastic bags because they create a lot of waste.

LIVEWORKSHEETS

3. People should **r** ..... **c y** ..... **l e** paper, bottles, and cans instead of throwing them away.

4. Some materials are ..... **i o d** ..... **g r a** ..... **a b l e**, which means they can break down naturally in the environment.

5. Many schools organise **e c** ..... **- c** ..... **a l l e** ..... **g** ..... **s** to encourage students to protect the Earth.

III. Read the paragraph and complete the blanks with the correct words/phrases from the box.

~~address bar~~	go back	refresh	web address
minimize	search engine	bookmark star	go forward

When you open a web browser, the first thing you usually see is the *(0)* address bar at the top of the screen. If you already know the website, you can type the **(1)** ..... into the address bar to open the page directly.

If you do not know the exact website, you can use a **(2)** ..... to find information on the internet. Sometimes you may open the wrong page. In that case, you can click **(3)** .....to return to the previous page. If you want to open the next page again, you can click **(4)** .....

If the page does not load properly or does not show the newest content, click **(5)** ..... to load it again. When you find a useful page, you can click the **(6)** ..... to save it and visit it later.

After finishing your work, you can **(7)** ..... the browser window and continue using your computer.

IV. Read the text in Exercise III. Write True or False for each statement. If the statement is False, explain why.

0. You type a web address in the address bar. *True*

→ .....

1. You use a bookmark star to search for websites. .....

→ .....

2. Go back returns to the previous page. .....

→ .....

3. Refresh reloads the page. .....

→ .....

4. You click the bookmark star to save a useful page. .....

→ .....

5. You refresh the window when you finish working. .....

→ .....

V. Fill in the blanks with the correct question tags.

0. You like chocolate, don't you?

1. You are my friend, ...?

LIVEWORKSHEETS

2. You don't like carrots, ...?
3. My sister is at your home, ...?
4. Jane lives in São Paulo, ...?
5. Roger and Jack are students, ...?

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE (10 questions)

Các con nghe bài ở link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/s4-w32-homework-flyers-part-3

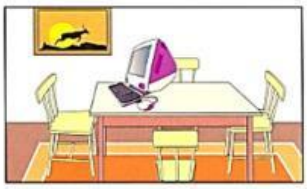
I. Listen and write a letter in each box. Where did Betty's grandfather find each thing?

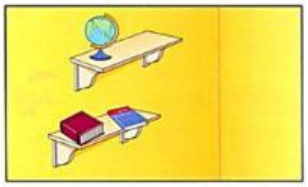
torch	*B*
glasses	.....
ring	.....
keys	.....
letter	.....
gloves	.....


A


B


C


D


E


F

II. Listen again to the recording from Exercise I. Circle the correct answers.

0. Why does Grandpa lose things?

A. He has too many bags.

(B.) He forgets where he puts them.

C. He doesn't like his things.

1. What did Betty give Grandpa?

A. a ring

B. a letter

C. a torch

2. Who wrote the old letter?

A. Betty

B. Grandma

C. a friend

3. How long ago did Grandpa lose the letter?

A. one week ago

B. one year ago

C. three months ago

4. What was Grandpa doing when he found his gloves?

A. playing golf

B. standing on a chair

C. washing the dog

5. Why did Grandpa go to the shops by bus?

A. He didn't have a car.

B. He couldn't find his car keys.

C. The shops were very far.

LIVEWORKSHEETS